



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIENG IDICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Bù Gia Mập, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên
Ông Bùi Hải Nam	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên



Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

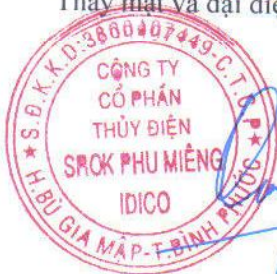
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Dinh
Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2014



Số 233/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ Phần Thủy điện Srok Pha Miêng IDICO

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Pha Miêng IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Pha Miêng IDICO, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhận xét:

Như trình bày tại Thuyết minh số 7.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã điều chỉnh bởi tổ một số số liệu Báo cáo tài chính năm 2012 theo Biên bản kiểm toán ngày 14/11/2013 của Kiểm toán Nhà Nước về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1009-2013-075-01

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM – CPA VIỆT NAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2013-075-01



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		631.875.039.105	708.562.227.879
I- Nợ ngắn hạn	310		147.666.913.143	157.343.722.623
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.9	79.106.018.530	69.276.131.721
2. Phải trả người bán	312		4.511.117.721	2.365.796.317
3. Người mua trả tiền trước	313		128.715.329	717.533.015
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.10	896.373.749	5.496.547.651
5. Phải trả người lao động	315		1.692.046.406	1.508.445.171
6. Chi phí phải trả	316	6.11	4.543.699.817	3.760.124.290
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	6.12	56.748.682.150	74.153.385.017
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.259.441	65.759.441
II- Nợ dài hạn	330		484.208.125.962	551.218.505.256
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.13	22.665.629.131	166.261.088.378
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.14	461.542.496.831	384.957.416.878
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		440.277.577.200	429.130.293.766
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.15	440.277.577.200	429.130.293.766
1. Vốn điều lệ	411		450.000.000.000	450.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.310.909.091	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.244.737.589	7.555.646.680
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(17.278.069.480)	(28.425.352.914)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		1.072.152.616.305	1.137.692.521.645

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.16	185.725.611.173	200.658.180.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		185.725.611.173	200.658.180.180
4. Giá vốn hàng bán	11	6.17	81.927.898.234	72.320.968.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		103.797.712.939	128.337.211.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.18	168.309.253	8.866.618.054
7. Chi phí tài chính	22	6.19	82.737.744.105	87.406.666.176
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.539.027.494	80.822.187.651
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.20	9.737.481.848	8.273.789.662
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		11.490.796.239	41.523.373.848
11. Thu nhập khác	31		10.006.391	5.721
12. Chi phí khác	32		353.519.196	6.286.069.534
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40		(343.512.805)	(6.286.063.813)
14. Tổng lãi kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.147.283.434	35.237.310.035
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.21	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.147.283.434	35.237.310.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.22	248	783

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Người lập



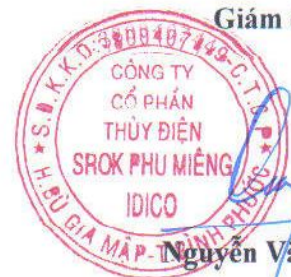
Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc




Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	207.013.158.285	218.896.083.240
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9.055.163.559)	(5.056.027.515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.965.182.585)	(11.692.620.290)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(43.576.721.284)	(54.084.939.101)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.026.872.251	792.647.951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.614.217.966)	(31.026.797.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.828.745.142	117.828.347.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(16.945.455)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(34.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	1.500.000.000	34.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168.309.253	12.732.178.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	168.309.253	12.715.232.599
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	167.702.875.252	3.322.589.475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(286.261.641.505)	(134.980.962.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(118.558.766.253)	(131.658.373.321)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50	(9.561.711.858)	(1.114.793.519)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.220.505.394	12.335.298.913
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	1.658.793.536	11.220.505.394

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Người lập



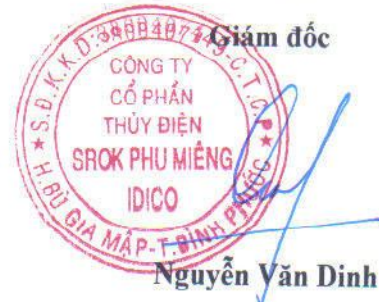
Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Dinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	63.200	632.000.000	0,14 %
Vốn của cổ đông khác	21.986.800	219.868.000.000	48,86 %
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Bù Gia Mập, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số lao động bình quân năm 2013 là 86 người (Năm 2012 là: 89 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính trong năm 2013 là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CHỖ
CÓ
CỔ
THỦ
K P
IT
/AI

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4/8/2014
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
SROK PHU
MIỀNG
IDICO
T. B.V.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miềng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 20 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Lợi thế kinh doanh: theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miếng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam. Giá trị lợi thế kinh doanh được tính theo phương pháp chênh lệch tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân trong 30 năm hoạt động của dự án trên vốn Nhà nước so với lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/10/2007 đã được phê duyệt của Bộ xây dựng số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong vòng 30 năm dựa trên vòng đời của dự án.

Giá trị thương hiệu IDICO: theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miếng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam. Giá trị thương hiệu được phân bổ trong vòng 10 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp Công ty để cổ phần hóa và được phân bổ 10 năm (tương ứng với nguồn thu của hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

Chi phí trung tổ máy H1, H2: được phân bổ 2 năm (theo chu kỳ trung tu của thiết bị).

Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: được phân bổ 4 năm (theo chu kỳ đại tu của thiết bị).

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các chính sách ưu đãi về thuế đối với công ty:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/4/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 2% và giá tính thuế Tài nguyên đến 31/7/2013 là 1.437đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 22/01/2013 của Bộ Tài chính, từ 01/8/2013 là 1.508,85đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 2010/QĐ-BTC ngày 16/8/2013 của Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ /m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

Tiền thuế đất

Tiền thuế đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	51.610.000	90.298.000
Tiền gửi ngân hàng	1.607.183.536	2.630.207.394
Các khoản tương đương tiền	-	8.500.000.000
Tổng	1.658.793.536	11.220.505.394

6.2 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	177.585.000
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.626.967.673	1.207.467.178
Công cụ, dụng cụ	28.629.618	33.586.891
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.793.779.131	3.888.944.652
Tổng	7.449.376.422	5.307.583.721

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Đak Mi 4	1.544.729.073	1.544.729.073
Giám sát thi công đường dây 35kV - Thủy điện Đak Mi 4	126.584.105	126.584.105
Thi công lắp đặt HTđiện chiếu sáng TĐ Đak Mi 4	891.994.000	2.113.080.600
Thi công lắp đặt HTđiện chiếu sáng gói thầu A7	-	85.144.221
Thi công lắp đặt HTđiện chiếu sáng gói thầu B8	-	19.406.653
Thi công xây lắp đường dây 110kV đấu nối Trạm biến áp Nhơn Trạch 3, 6	3.230.471.953	-
Cộng	5.793.779.131	3.888.944.652

(*) Nguyên liệu, vật liệu: chủ yếu là thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	250.260.765	-
Tăng trong năm	1.832.534.649	1.001.058.765
Phân bổ vào chi phí trong năm	516.420.338	750.798.000
Tại ngày 31 tháng 12	1.566.375.076	250.260.765

Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí tiêu tu tổ máy H1	588.393.428	125.686.500
Chi phí tiêu tu tổ máy H2	595.187.790	124.574.265
Chi phí sửa chữa ô tô 12 chỗ hiệu Toyota Hiace	120.882.210	-
Chi phí sửa chữa đường tránh ngập xã Long Bình	66.349.091	-
Chi phí sửa chữa cầu Suối Minh	11.828.000	-
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ	183.734.557	-
Tổng	1.566.375.076	250.260.765

6.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	183.321.203	92.597.960
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	12.750.000
Tổng	187.321.203	105.347.960

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5 Tài sản cố định hữu hình

MÀU B 09-DN

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	592.808.686.756	469.421.611.324	2.986.961.225	304.332.319	1.065.521.591.624
Tăng trong năm	791.734.149	-	1.310.909.091	48.236.364	2.150.879.604
Mua trong năm	-	-	1.310.909.091	48.236.364	1.359.145.455
Đầu tư XDCB hoàn thành	791.734.149	-	-	-	791.734.149
Giảm trong năm	-	11.400.000	72.003.818	288.114.138	371.517.956
Giảm theo Thông tư 45	-	11.400.000	72.003.818	288.114.138	371.517.956
Số dư tại 31/12/2013	593.600.420.905	469.410.211.324	4.225.866.498	64.454.545	1.067.300.953.272
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	95.413.476.445	185.274.346.943	2.102.508.506	144.633.029	282.934.964.923
Tăng trong năm	13.452.179.577	23.160.158.702	407.999.719	35.793.979	37.056.131.977
Khấu hao trong năm	13.452.179.577	23.160.158.702	407.999.719	35.793.979	37.056.131.977
Giảm trong năm	-	2.702.225	67.100.146	152.140.245	221.942.616
Giảm theo Thông tư 45	-	2.702.225	67.100.146	152.140.245	221.942.616
Số dư tại 31/12/2013	108.865.656.022	208.431.803.420	2.443.408.079	28.286.763	319.769.154.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	497.395.210.311	284.147.264.381	884.452.719	159.699.290	782.586.626.701
Tại 31/12/2013	484.734.764.883	260.978.407.904	1.782.458.419	36.167.782	747.531.798.988

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2013 là: 681.168.000.000 đồng. (Tại 31/12/2012 là: 485.360.000.000)

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013 là 1.100.245.548 đồng (Tại 31/12/2012 là 718.069.983 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại 31/12/2013 là: 556.802.400 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	211.576.356.911	1.935.650.136	213.512.007.047
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	211.576.356.911	1.935.650.136	213.512.007.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	246.434.512	604.911.920	851.346.432
Tăng trong năm	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Khấu hao trong năm	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	306.546.268	701.692.880	1.008.239.148
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	211.329.922.399	1.330.738.216	212.660.660.615
Tại 31/12/2013	211.269.810.643	1.233.957.256	212.503.767.899

6.7 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.850.618.043	3.547.521.282
Tăng trong năm	8.760.717.494	1.461.513.829
Kết chuyển sang tài sản cố định	791.734.149	157.358.303
Kết chuyển sang chi phí trả trước	2.660.114.117	1.001.058.765
Kết chuyển sang chi phí khác	353.519.196	-
Tại ngày 31 tháng 12	8.805.968.075	3.850.618.043

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thủy điện Srok Phu Miêng (Bổ sung)	4.532.910.451	3.624.663.055
Khu dân cư Bình Long, Bình Phước	-	189.861.988
Sửa chữa đường tránh ngập xã Long Bình	-	36.093.000
Trồng cây khu đầu mối 1	1.287.757.259	-
Trồng cây khu đầu mối 2	197.617.965	-
Trồng cây khu đầu mối 3	1.065.620.263	-
Trồng cây khu dốc đổ	829.784.822	-
Trồng cây khu 24 ha	892.277.315	-
Tổng	8.805.968.075	3.850.618.043

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	101.607.727.979	68.220.038.044
Tăng trong năm	977.154.808	61.597.490.218
Phân bổ vào chi phí trong năm	31.829.781.633	28.209.800.283
Tại ngày 31 tháng 12	70.755.101.154	101.607.727.979

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	33.246.314.000	34.631.486.000
Chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa phân bổ (*)	-	20.377.387.568
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	20.006.019.333	25.007.823.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	138.131.935	-
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	340.512.176	-
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	464.199.482	812.331.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	445.151.966	635.234.269
Giá trị thương hiệu IDICO	16.114.772.262	20.143.465.327
Tổng	70.755.101.154	101.607.727.979

(*) Số dư chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm 31/12/2011 là 33.329.321.378 đồng, theo quy định của thông tư 201/2009/TT-BTC Công ty thực hiện chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 năm kể từ năm 2011. Đến thời điểm 31/12/2013 Công ty đã thực hiện phân bổ hết chi phí chênh lệch tỷ giá vào chi phí tài chính.

6.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Vay tổ chức tín dụng	17.407.439.489	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.907.439.489	-
- Chi nhánh Bình Phước		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO)	4.500.000.000	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	61.698.579.041	69.276.131.721
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.000.000.000	33.000.000.000
- Chi nhánh Đồng Nai		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	2.548.000.000	2.548.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.000.000.000	-
Bộ tài chính (*)	7.511.413.501	7.411.168.505
China Eximbank (**)	26.639.165.540	26.316.963.216
Tổng	79.106.018.530	69.276.131.721

(*) Nợ dài hạn đến hạn trả của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2013 là 7.511.413.501 đồng tương đương 356.278,21 USD.

(**) Nợ dài hạn đến hạn trả của China Eximbank tại ngày 31/12/2013 là 26.639.165.540 đồng tương đương 1.263.537,71 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	670.281.014	4.944.956.811
Thuế thu nhập cá nhân	45.907.051	113.604.655
Thuế tài nguyên	180.185.684	437.986.185
Tổng	896.373.749	5.496.547.651

6.11 Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả China Eximbank (1)	2.467.925.786	3.044.470.547
Chi phí lãi vay phải trả Bộ Tài chính (2)	211.794.038	417.760.440
Phí bảo lãnh của Bộ Tài Chính (3)	241.479.993	297.893.303
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)	1.622.500.000	-
Tổng	4.543.699.817	3.760.124.290

- (1) Trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc từ 22/7/2013 đến 31/12/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 5.054.150,85 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/7/2013 đến 31/12/2013, số tiền lãi phải trả là 116.937,60 USD tương đương 2.467.925.786 VND theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng đang giao dịch tại 31/12/2013 là 21.083 VND/USD.
- (2) Trích trước chi phí lãi vay phải trả Bộ Tài chính từ 16/7/2013 đến 31/12/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 356.278,02 USD, thời gian tính lãi từ ngày 16/7/2013 đến 31/12/2013, số tiền lãi phải trả là 10.035,17 USD tương đương 211.794.038 VND theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng đang giao dịch tại 31/12/2013 là 21.083 VND/USD.
- (3) Trích trước chi phí bảo lãnh phải trả Bộ Tài chính từ ngày 22/07/2013 đến ngày 31/12/2013: Dư nợ gốc trích phí bảo lãnh là 5.054.150,85 USD. Thời gian tính lãi là từ ngày 22/07/2013 đến ngày 31/12/2013, số tiền phí là 11.442,03 USD tương đương là 241.479.993 VND theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng đang giao dịch tại ngày 31/12/2013 là 21.083 VND/USD.
- (4) Trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng từ 29/11/2013 đến 31/12/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 150.000.000.000 VND với lãi suất 11,8%/năm.

6.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả BIDV tháng 12 được gia hạn	-	4.012.573.844
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	13.781.106.000	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO)	41.655.170.782	68.828.405.805
- Lãi vay phải trả	41.655.170.782	25.377.801.372
- Nợ khác phải trả	-	43.450.604.433
Tổng	56.748.682.150	74.153.385.017

6.13 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác trình bày khoản phải trả dài hạn Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO). Đây là khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bàn giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/08/2008 số tiền là 138.833.138.378 đồng và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2010, Công ty chia cổ tức năm 2009 với tỷ lệ 9% bằng tiền mặt (Tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế 2009. Đến thời điểm 31/12/2013 Công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông với số tiền là 17.834.370.869 đồng, còn nợ cổ đông IDICO số tiền là 22.665.629.131 đồng.

6.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn ngân hàng	523.241.075.872	454.233.548.599
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	256.392.000.000	302.392.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (2)	2.781.000.000	5.425.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	150.000.000.000	-
Bộ tài chính (4)	7.511.413.501	14.831.731.063
China Eximbank (5)	106.556.662.371	131.584.817.536
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	61.698.579.041	69.276.131.721
Tổng	461.542.496.831	384.957.416.878

(1) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 10 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.

(2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Hợp đồng vay dài hạn số 11/2009/HĐTD ngày 20/5/2009 của Ngân hàng Phát triển Bình Phước, hạn mức vay là: 34.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 năm và lãi suất là 6,9%/năm.

(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM ngày 28/11/2013 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 07 năm và lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ.

(4) Quy tích lũy trả nợ nước ngoài của Bộ Tài chính

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số 08/HĐ ngày 30/6/2004 của Bộ Tài chính, hạn mức vay là: 2.490.790,28 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 6%/năm.

(5) Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Trung Quốc (China Eximbank)

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 5,11%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.15 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính VND Tổng
Số dư tại 01/01/2012	450.000.000.000	-	(33.329.321.378)	7.555.646.680	(63.662.662.949)	360.563.662.353
Tăng trong năm	-	-	33.329.321.378	-	35.237.310.035	68.566.631.413
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	-	-	35.237.310.035	35.237.310.035
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	33.329.321.378	-	-	33.329.321.378
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	450.000.000.000	-	-	7.555.646.680	(28.425.352.914)	429.130.293.766
Số dư tại 01/01/2013	450.000.000.000	-	-	7.555.646.680	(28.425.352.914)	429.130.293.766
Tăng trong năm	-	1.310.909.091	-	-	11.147.283.434	12.458.192.525
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	-	-	11.147.283.434	11.147.283.434
Tăng khác (*)	-	1.310.909.091	-	-	-	1.310.909.091
Giảm trong năm	-	-	-	1.310.909.091	-	1.310.909.091
Giảm khác (*)	-	-	-	1.310.909.091	-	1.310.909.091
Số dư tại 31/12/2013	450.000.000.000	1.310.909.091	-	6.244.737.589	(17.278.069.480)	440.277.577.200

(*) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện khoản mua tài sản cố định sử dụng quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	229.500.000.000	334.676.030.000
Vốn góp của đối tượng khác	220.500.000.000	115.323.970.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

Ngày 22/11/2013 Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên đã chuyển nhượng một phần vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE với số lượng 10.517.603 cổ phần tương ứng 105.176.030.000 đồng. Theo đó, phần vốn góp Nhà nước tại Công ty Cổ phần thủy điện Srok Phu Miêng tại ngày 31/12/2013 là 229.500.000.000 đồng chiếm 51% tổng vốn điều lệ Công ty.

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2013	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>		
<i>VND/Cổ phiếu</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	40.259.441	65.759.441
Quỹ Đầu tư phát triển	6.244.737.589	7.555.646.680
Tổng	6.284.997.030	7.621.406.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu sản xuất điện	170.741.939.798	190.486.146.578
Doanh thu sản xuất nước sạch	4.679.374.747	4.454.020.400
Doanh thu dịch vụ tư vấn	-	1.179.893.939
Doanh thu thi công xây lắp	10.304.296.628	4.538.119.263
Tổng	185.725.611.173	200.658.180.180

6.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	69.000.433.388	64.056.824.300
Giá vốn sản xuất nước sạch	2.871.199.862	2.810.822.763
Giá vốn dịch vụ tư vấn	-	1.137.304.383
Giá vốn thi công xây lắp	10.056.264.984	4.316.017.102
Tổng	81.927.898.234	72.320.968.548

6.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.309.253	210.941.054
Hỗ trợ sau đầu tư	-	8.655.677.000
Tổng	168.309.253	8.866.618.054

(*) Năm 2012 là năm cuối cùng Công ty nhận tiền hỗ trợ sau đầu tư.

6.19 Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.539.027.494	80.822.187.651
Chi phí chênh lệch tỷ giá phân bổ	20.377.387.568	6.584.478.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	364.357.098	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.379.658.994	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	77.312.951	-
Tổng	82.737.744.105	87.406.666.176

6.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.056.721.824	4.154.621.209
Chi phí vật liệu quản lý	848.549.457	850.809.840
Chi phí đồ dùng văn phòng	177.604.399	43.753.366
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.387.070.225	1.331.656.218
Thuế, phí và lệ phí	315.498.350	133.202.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.111.948	253.647.965
Chi phí bằng tiền khác	1.549.925.645	1.506.098.366
Tổng	9.737.481.848	8.273.789.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán	11.147.283.434	35.237.310.035
Trong đó		
- Lợi nhuận kinh doanh điện	9.860.860.460	31.527.125.151
- Lợi nhuận kinh doanh nước sạch	1.213.594.882	938.730.147
- Lợi nhuận hoạt động TVGS	-	34.614.132
- Lợi nhuận hoạt động TCXL	248.031.644	156.286.364
- Hoạt động tài chính	168.309.253	8.866.618.054
- Hoạt động khác	(343.512.805)	(6.286.063.813)
Các khoản điều chỉnh tăng	495.304.324	408.747.324
- Chi phí không được trừ	495.304.324	408.747.324
Các khoản điều chỉnh giảm	11.642.587.758	35.646.057.359
- Các khoản khác (chuyển lỗ)	11.642.587.758	35.646.057.359
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	15%	15%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.147.283.434	35.237.310.035
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.147.283.434	35.237.310.035
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	248	783

6.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.054.490.656	14.716.335.588
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.411.154.272	4.276.732.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.378.653.954	37.170.274.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.303.277.573	1.400.085.779
Chi phí khác bằng tiền	24.594.314.106	21.164.564.825
Tổng	93.741.890.561	78.727.993.044

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị	Lương, thưởng và thù lao	885.062.676	667.830.538
Tổng		885.062.676	667.830.538

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<u>Bán hàng</u>			
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Đơn vị cùng Tổng	791.340.973	6.053.194.840
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	Đơn vị cùng Tổng	-	236.619.682
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	4.923.129.591	-
Tổng		5.714.470.564	6.289.814.522
<u>Mua hàng</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	56.000.396.386
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO - URBIZ)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	791.734.149	-
Tổng		791.734.149	56.000.396.386

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	894.394.478	807.346.971
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	448.298.172	-
Tổng		1.342.692.650	807.346.971
<u>Người mua ứng tiền trước</u>			
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	717.533.015
Tổng		-	717.533.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Phải trả khác

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	64.320.799.913	235.089.494.183
Tổng		64.320.799.913	235.089.494.183

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO - URBIZ)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	3.062.359.703	2.191.452.139
Tổng		3.062.359.703	2.191.452.139

Vay ngắn hạn

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	4.500.000.000	-
Tổng		4.500.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7.2 Điều chỉnh hồi tố

Trong năm 2013, Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2012 căn cứ theo yêu cầu tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước (“KTNN”) ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

Chi tiêu	Số liệu đã kiểm toán	Số trình bày lại theo	Chênh lệch
	31/12/2012	Kiểm toán Nhà nước 31/12/2012	
	VND	VND	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tài sản	342.710.534.729	333.333.968.689	(9.376.566.040)
Phải thu khách hàng	13.559.163.169	14.793.987.278	1.234.824.109 {1}
Các khoản phải thu khác	3.232.121.817	4.271.592.817	1.039.471.000 {2}
Tài sản cố định vô hình	235.332.374.659	212.660.660.615	(22.671.714.044) {3}
Chi phí trả trước dài hạn	90.586.875.084	101.607.727.979	11.020.852.895 {4}
Nguồn vốn	(13.552.239.223)	(22.928.805.263)	(9.376.566.040)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.261.723.542	5.496.547.651	1.234.824.109 {1}
Lợi nhuận chưa phân phối	(17.813.962.765)	(28.425.352.914)	(10.611.390.149) {5}

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

Giá vốn hàng bán	69.792.719.831	72.320.968.548	2.528.248.717 {4}
Doanh thu hoạt động tài chính	(7.827.147.054)	(8.866.618.054)	(1.039.471.000) {2}
Chi phí tài chính	84.570.123.278	87.406.666.176	2.836.542.898 {4}
Chi phí khác	-	6.286.069.534	6.286.069.534 {4}
Lợi nhuận sau thuế	45.848.700.184	35.237.310.035	(10.611.390.149) {5}
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.019	783	(236)

{1}: Đơn vị đã hạch toán doanh thu Điện trong tháng 12/2012 với giá trị chưa bao gồm thuế do chưa xuất hóa đơn, tuy nhiên KTNN kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 yêu cầu Công ty thực hiện việc ghi nhận tăng phải thu và thuế và các khoản phải nộp Nhà nước số tiền là 1.234.824.109 đồng.

{2}: Hạch toán bổ sung khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của năm 2012 theo Hợp đồng số 02/2005/HĐ/HTLS ngày 09/12/2005 với số tiền là 1.039.471.000 đồng. Khoản này phát sinh bổ sung do hợp đồng được thanh, quyết toán trong năm 2013.

{3}: Thực hiện phân loại lại Giá trị thương hiệu IDICO từ TSCĐ vô hình sang chi phí trả trước dài hạn thay vì ghi nhận là tài sản cố định vô hình như hướng dẫn tại Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng.

{4}: Hạch toán tăng Giá trị thương hiệu IDICO chuyển từ TSCĐ vô hình sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện khấu hao trong vòng 10 năm, thay vì khấu hao 20 năm như hướng dẫn tại Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007. Chi phí phân bổ tăng thêm là 2.528.248.717 đồng. Đồng thời phân bổ bổ sung chênh lệch tỷ giá với số tiền là 9.122.612.432 đồng (Chi phí tài chính 2.836.542.898 đồng và chi phí khác 6.286.069.534 đồng).

{5}: Kết quả do thực hiện điều chỉnh tăng các khoản mục chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Điều chỉnh theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước)

	Kinh doanh điện VND	Nước sạch VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.486.146.578	4.454.020.400	1.179.893.939	4.538.119.263	-	200.658.180.180
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	190.486.146.578	4.454.020.400	1.179.893.939	4.538.119.263	-	200.658.180.180
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Gía vốn hàng bán	(64.056.824.300)	(2.810.822.763)	(1.137.304.383)	(4.316.017.102)	-	(72.320.968.548)
Lợi nhuận gộp	126.429.322.278	1.643.197.637	42.589.556	222.102.161	-	128.337.211.632
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	8.866.618.054	8.866.618.054
Chi phí tài chính	(86.906.913.358)	(499.752.818)	-	-	-	(87.406.666.176)
Thu nhập khác	-	-	-	-	5.721	5.721
Chi phí khác	-	-	-	-	(6.286.069.534)	(6.286.069.534)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.995.283.769)	(204.714.672)	(7.975.424)	(65.815.797)	-	(8.273.789.662)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	31.527.125.151	938.730.147	34.614.132	156.286.364	2.580.554.241	35.237.310.035

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Kinh doanh điện VND	Nước sạch VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.741.939.798	4.679.374.747	-	10.304.296.628	-	185.725.611.173
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	170.741.939.798	4.679.374.747	-	10.304.296.628	-	185.725.611.173
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Gía vốn hàng bán	(69.000.433.388)	(2.871.199.862)	-	(10.056.264.984)	-	(81.927.898.234)
Lợi nhuận gộp	101.741.506.410	1.808.174.885	-	248.031.644	-	103.797.712.939
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	168.309.253	168.309.253
Chi phí tài chính	(82.429.675.588)	(308.068.517)	-	-	-	(82.737.744.105)
Thu nhập khác	-	-	-	-	10.006.391	10.006.391
Chi phí khác	-	-	-	-	(353.519.196)	(353.519.196)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.450.970.362)	(286.511.486)	-	-	-	(9.737.481.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	9.860.860.460	1.213.594.882	-	248.031.644	(175.203.552)	11.147.283.434

7.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.9 và số 6.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.658.793.536	11.220.505.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.474.490.097	19.065.580.095
Tài sản tài chính khác	4.000.000	14.750.000
Tổng	23.137.283.633	30.300.835.489
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	540.648.515.361	454.233.548.599
Phải trả người bán và phải trả khác	83.925.429.002	242.780.269.712
Chi phí phải trả	4.543.699.817	3.760.124.290
Tổng	629.117.644.180	700.773.942.601

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	116.989.275.689	150.176.672.889	-	-
Tổng	116.989.275.689	150.176.672.889	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này. Tại ngày 31/12/2013, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro này thấp do Công ty có khoản đầu tư tài chính khác là không trọng yếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2013			
Các khoản vay	79.106.018.530	461.542.496.831	540.648.515.361
Phải trả người bán và phải trả khác	61.259.799.871	22.665.629.131	83.925.429.002
Chi phí phải trả	4.543.699.817	-	4.543.699.817
Tổng	144.909.518.218	484.208.125.962	629.117.644.180
Tại 01/01/2013			
Các khoản vay	69.276.131.721	384.957.416.878	454.233.548.599
Phải trả khách hàng và phải trả khác	76.519.181.334	166.261.088.378	242.780.269.712
Chi phí phải trả	3.760.124.290	-	3.760.124.290
Tổng	149.555.437.345	551.218.505.256	700.773.942.601

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.658.793.536	-	1.658.793.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.474.490.097	-	21.474.490.097
Tài sản tài chính khác	4.000.000	-	4.000.000
Tổng	23.137.283.633	-	23.137.283.633
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.220.505.394	-	11.220.505.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.065.580.095	-	19.065.580.095
Tài sản tài chính khác	12.750.000	2.000.000	14.750.000
Tổng	30.298.835.489	2.000.000	30.300.835.489

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens và đã được điều chỉnh theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 14/11/2013.

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc




Nguyễn Văn Đình